



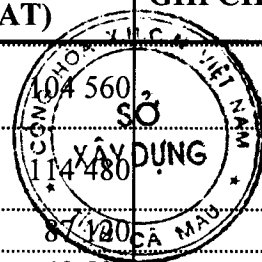
XÁC ĐỊNH MỨC GIÁ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2016

Liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Cà Mau công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh Cà Mau vào thời điểm tháng 6 năm 2016. Mức giá công bố được xác định trên cơ sở bảng báo giá của một số doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh VLXD, nhà thầu thi công xây dựng Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng Tài chính một số huyện, nhằm phục vụ cho việc **tham khảo** trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

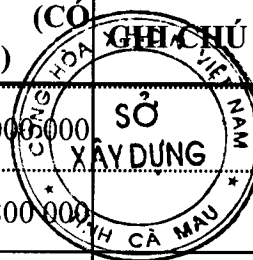
Đơn vị tính: ĐỒNG

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
A	TẠI THÀNH PHỐ CÀ MAU				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		76 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	„		82 000	
	Xi măng Holcim PC40	„		92 000	
	Xi măng Công Thanh PCB40	„	TCVN 6260-2009	86 000	
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000	
	Xi măng trắng Thái Lan	„		164 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m ³		127 000	
	Cát vàng	„		137 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m ³		425 800	
	Đá 4x6	„		390 000	
	Đá 0x 4	„		340 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống đất nung 80x80x190	Viên		1 250	
	Gạch ống bê tông 80x80x190	„		1 400	
	Gạch thẻ 40x80x190 loại 1	„		1 300	
	Gạch tàu 30x30 loại 1	„		5 000	
	Gạch bông lát vỉa hè Phúc Thành	m ²	TCVN 6476-1999	105 000	
5	Gạch ốp lát các loại				
	Gạch Đồng Tâm (Loại AA)		TCVN 6414-1998		
	60x60 (CLASSIC từ 007, 009, 010)	Viên		92 520	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	60x60 (DB gồm 004, 006, 014, 028, 032)	”			
	60x60 (DB 006, 014, 028 - NANO)	”			
	60x60 (MODERN 001)	”			
	50x50 (GOSAN 004)	”		48 500	
	50x50 (MARBLE 003)	”		45 870	
	50x50 (MANCHESTER)	”		48 500	
	50x50 (LONDON)	”		48 500	
	40x40 (Từ 460 đến 471)	”		24 019	
	40x40 (BANA001, 002)	”		24 320	
	40x40 (BUONME 001)	”		22 080	
	40x40 (CATTIEN 001/004/005)	”		24 320	
	30x30 (DAMUINE 001)	”		13 860	
	30x30 (FOSSIL từ 001, 002)	”		16 110	
	30x30 (NUHOANG 002)	”		16 110	
	30x30 (ONIX từ 004 đến 005)	”		16 110	
	25x40 (CARO từ 018, 019)	”		14 100	
	25x40 (CYCLE từ 003 đến 006)	”		14 100	
	25x40 (DAHUOU từ 001 đến 006)	”		12 000	
	25x40 (GLITTER từ 001, 002, 005, 006, 008, 009, 010, 014)	”		13 400	
	30x60 (KYOTO từ 003 đến 005)	”		26 820	
	30x60 (MOISAI từ 001 đến 003)	”		26 820	
	30x60 (NUHOANG 002)	”		45 720	
	30x60 (ONIX từ 004 đến 005)	”		45 720	
	25x20 (DECOR 001, 002, 003, 004, 006)	”		5 950	
	25x20 (PALACE 001)	”		5 950	
	25x20 (ROSE từ 001, 002)	”		6 930	
	25x20 (SQUARE 003)	”		7 000	
	25x25 (GLITTER gồm 002, 006, 010, 014)	”		8 375	
	25x25 (CARO 002)	”		8 813	
	25x25 (DAHUOU 002, 004, 006)	”		7 500	
	Gạch Taicera				
	Gạch men		TCVN 6414-1998		
	25x25	m ²		150 150	
	25x40	”		144 900	
	30x45	”		179 550	
	40x40 (màu nhạt)	”		144 900	
	40x40 (màu đậm)	”		155 400	
	Gạch thạch anh				



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	30x30 (màu nhạt)	m ²		157 636	
	30x30 (màu đậm)	"		172 879	
	40x40 (màu nhạt)	"		156 060	
	40x40 (màu đậm)	"		161 160	
	60x30 (màu nhạt)	"		236 250	
	60x30 (màu đậm)	"		236 250	
	60x60 (màu nhạt)	"		236 250	
	60x60 (màu đậm)	"		236 250	
	Gạch thạch anh bóng kiếng				
	60x60 (màu nhạt)	m ²		199 500	
	60x60 (màu đậm)	"		278 250	
	80x80 (màu nhạt)	"		278 250	
	80x80 (màu đậm)	"		341 250	
	100x100	"		425 250	
6	Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)				
	Ngói lợp	Viên		14 300	
	Ngói nóc	"		24 200	
	Ngói rìa	"		24 200	
	Ngói đuôi (cuối mái)	"		34 100	
	Ngói ốp cuối nóc	"		39 600	
	Ngói ốp cuối rìa	"		39 600	
	Ngói chữ T	"		53 900	
	Chạc 2 (góc vuông)	"		39 600	
	Chạc 3	"		53 900	
	Chạc 4	"		53 900	
7	Tấm lợp các loại				
	Tôn lạnh Zacs®AZ100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470-2005		
	Tôn dày 0,30 mm khổ 1,07m	"		97 000	
	Tôn dày 0,34 mm khổ 1,07m	"		107 000	
	Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m	"		121 000	
	Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m	"		130 000	
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"		132 000	
	Tôn dày 0,48 mm khổ 1,07m	"		140 000	
	Tôn lạnh màu Zacs®AZ70 mạ nhôm kẽm và mạ màu		TCVN 7470-2005		
	Tôn dày 0,36 mm khổ 1,07m	m		116 000	
	Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m	"		131 000	
	Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m	"		138 000	
	Tôn dày 0,47 mm khổ 1,07m	"		146 000	
8	Gỗ xây dựng		TCVN 7072-1971		

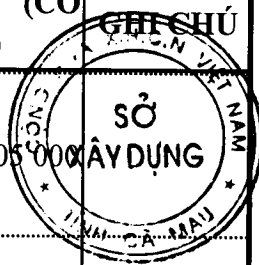
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GH/CHỦ
	Gỗ dầu xẻ dài $\geq 4\text{m}$ (xây dựng)	m^3	Miền Đông; Lào	13 000 000	
	Ván thông xẻ	„	Đà Lạt; Komtum	8 800 000	
9	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa		TCVN 1765-75		
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		12 300	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	„		12 200	
	Sắt tròn gân D = 10mm	„		12 000	
	Sắt tròn gân D = 12mm	„		11 900	
	Sắt tròn gân D14 - D32	„		11 900	
	Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) hiệu SeAH Việt Nam		BS 1387; ASTM A53		
	Ống thép đen có độ dày từ 1,0 đến 1,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	Kg		14 720	
	Ống thép đen có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		14 720	
	Ống thép đen có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		14 030	
	Ống thép đen có độ dày từ 5,5 đến 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		14 260	
	Ống thép đen có độ dày trên 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		14 260	
	Ống thép đen có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	„		14 490	
	Ống thép đen có độ dày trên 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	„		15 660	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		23 700	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		21 950	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày trên 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		21 950	

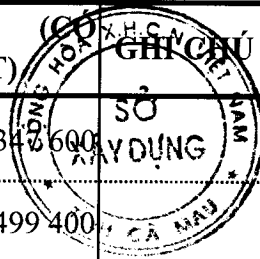
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHỊ CHÚ
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 3,4 đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	„			
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,0 đến 2,3mm; kích thước từ 10 đến 200mm	„			
10	Nhựa đường <i>Nhựa đường Shell</i>				
	Nhựa đường thùng Singapore 60/70	Kg	Đạt 22TCN 279-01	11 300	
11	Kính các loại				
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000	
	Kính màu dày 5mm	„		175 000	
	Kính trắng dày 10mm	„		320 000	
	Kính màu dày 10mm	„		360 000	
12	Sơn các loại				
	<i>Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm</i>				
	<i>* Sơn EXTRA</i>				
	Extra nội thất	Thùng (18 lít)		1 180 000	
	Extra ngoại thất	„		1 939 000	
	<i>* Sơn Master cao cấp</i>				
	Master nội thất	Thùng (05 lít)		794 000	
	Master ngoại thất	Thùng (05 lít)		917 000	
	<i>* Sơn Standard</i>				
	Standard nội thất	Thùng (18 lít)		778 000	
	Standard ngoại thất	„		1 202 000	
	<i>* Sơn lót Sealer</i>				
	Sealer nội thất	Thùng (18 lít)		1 340 000	
	Sealer ngoại thất	„		1 839 000	
	<i>* Bột trét tường</i>				
	Assure nội thất	Bao (40 kg)		272 000	
	Assure Plus	„		325 000	
	Glory nội thất	„		357 500	
	Glory ngoại thất	„		393 000	
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp SPEC				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	
	Bột trét tường ngoài cao cấp SPEC	Bao (40kg)		230 000	
	Sơn lót chống kiềm trong cao cấp SPEC ALKALI LOCK INTERIOR	Thùng (25kg)		1 100 000	
	Sơn lót chống kiềm ngoài cao cấp SPEC ALKALI LOCK EXTERIOR	”		1 400 000	
	Sơn phủ trong cao cấp SPEC FAST INTERIOR	”		635 000	
	Sơn phủ trong cao cấp SPEC INTERIOR	”		800 000	
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp MYKOLOR				
	Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và ngoài trời Mykolor Filler Interior & Exterior	Bao (40kg)		270 000	
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	Thùng (25kg)		1 478 000	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	”		1 150 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Ilka Finish	”		1 550 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic Finish	”		1 790 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu thường)	Thùng (6,8kg)		630 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		690 000	
	Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss Finish (các màu thường)	”		1 180 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Semigloss Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		1 290 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu thường)	”		1 650 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	”		1 850 000	
	Sơn phủ chống nóng nội và ngoại thất Koolkot Finish	”		689 000	
13	Vật tư ngành điện				
	Dây cáp (Cadivi)				
	Dây AV-16-0,6/1kV	m		6 171	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ VAT	GHİ CHỈ
	Dây AV-25-0,6/1kV	”			
	Dây AV-35-0,6/1kV	”			
	Dây AV-50-0,6/1kV	”			
	Dây AV-70-0,6/1kV	”			
	Dây AV-95-0,6/1kV	”			
	Dây AV-120-0,6/1kV	”			
	Dây AV-150-0,6/1kV	”			
	Dây AV-185-0,6/1kV	”			
	Dây AV-240-0,6/1kV	”			
	Dây AV-300-0,6/1kV	”			
	Dây AV-400-0,6/1kV	”			
	Dây AV-500-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67)- 0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)- 0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)- 0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)- 0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	”			
	Cáp CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	”			
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm ²	Kg			
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm ²	”			
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm ²	”			
	Cầu dao điện (Cadivi)				
	20A-2pha	Cái			
	30A-3pha	”			
	20A-3pha	”			
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ VAT	(CÓ GHI CHÚ XÂY DỰNG CÁI LẬU
	Đèn huỳnh quang LTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (612x55x91)	Bộ		85 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (612x95x93)	”		110 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1222x55x91)	”		100 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 240 loại 02 bóng dài 1,2m (1222x95x93)	”		160 000	
	Đèn huỳnh quang BTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	”		80 000	
	Đèn huỳnh quang BTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	”		100 000	
	Đèn huỳnh quang LTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	”		95 000	
	Đèn huỳnh quang BTF 240 loại 02 bóng dài 1,2m (1225x95x82)	”		105 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	”		80 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	”		105 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	”		95 000	
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	”		165 000	
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	”		80 000	
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	”		110 000	
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	”		110 000	
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	”		135 300	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	”		180 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	”		240 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	”		150 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	”		205 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	”		140 000	
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	”		1 419 000	
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	”		1 901 900	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	”		276 100	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	”		521 400	
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	”		27 500	
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	”		33 000	
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	”		13 200	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	”		1 026 300	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	”		1 015 300	
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	”		1 054 900	
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	”		466 400	
	Bóng đèn điện quang				
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000	
	Bóng đèn neon 1,2m	”		12 000	
	Bóng đèn neon 0,6m	”		10 000	
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông				
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600	
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	Bộ	//	130 900	
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	//	114 400	
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	Bộ	//	118 800	
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	Bộ	//	158 400	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHİ CHÚ
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	Bộ	//	342 600	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	Bộ	//	499 400	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	//	649 000	
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	//	561 000	
	Đèn chiếu sáng công cộng Rạng Đông				
	Bộ đèn LED ngõ xóm 35W RD-SL-D3565	Bộ		2 678 500	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s	Cái	IEC 61167, IEC 62035	140 800	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s	Cái	//	155 100	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) R12	Cái	//	155 100	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) R12	Cái	//	171 600	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-T 250W/642) E40	Cái	//	214 500	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-ED 250W/642) E40	Cái	//	235 400	
	Đèn cao áp METAL HALIDE (MH-ED 400W/642) E40	Cái	//	294 800	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	Cái	//	135 300	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E27	Cái	TCVN 8250:2009, IEC 60662, IEC 62035	146 300	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220) E27	Cái	//	161 700	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220) E27	Cái	//	174 900	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220) E27	Cái	//	178 200	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220) E27	Cái	//	207 900	
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông				
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500	

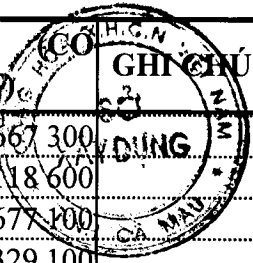
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ VAT
	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái	//	396 000
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700
14	Ổn áp các loại			
	* Ổn áp HANSINCO ®			
	<i>3 pha (Input: 320-420V; Output: 380V)</i>			
	10KVA	Cái		9 840 000
	20KVA	”		18 580 000
	30KVA	”		25 008 000
	50KVA	”		41 255 000
	80KVA	”		60 400 000
	100KVA	”		74 645 000
	200KVA	”		134 650 000
	300KVA	”		224 080 000
	400KVA	”		288 110 000
	500KVA	”		364 190 000
	<i>1 pha (90V-240V)</i>			
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000
	15KVA	”		11 575 000
	20KVA	”		14 540 000
	25KVA	”		20 390 000
	30KVA	”		23 775 000
	40KVA	”		26 950 000
	50KVA	”		40 710 000
	60KVA	”		45 040 000
	* Ổn áp ROBOT			
	Ổn áp Servo Robot 03 pha input 380V			
	10KVA	Cái		8 400 000
	15KVA	”		12 800 000
	20KVA	”		19 100 000
	25KVA	”		23 100 000
	30KVA	”		26 100 000
	45KVA	”		36 900 000
	60KVA	”		51 200 000
	75KVA	”		59 400 000
	100KVA	”		82 500 000
	120KVA	”		97 000 000
	150KVA	”		113 000 000
	180KVA	”		155 000 000
	200KVA	”		174 000 000
	250KVA	”		200 500 000
	300KVA	”		242 900 000
	400KVA	”		324 000 000

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GH/CHÚ
	500KVA	”		405 000 000	
	600KVA	”		486 000 000	
	800KVA	”		645 000 000	
	1000KVA	”		810 000 000	
	1200KVA	”		972 000 000	
	1500KVA	”		1 215 000 000	
	Ốn áp Servo Robot 01 pha				
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000	
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		8 600 000	
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		11 300 000	
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		11 400 000	
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		16 800 000	
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	”		18 500 000	
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		19 800 000	
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		24 200 000	
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		35 500 000	
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		40 200 000	
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	”		45 800 000	
15	Vật tư ngành nước				
	Ống và phụ kiện nhựa-Bình Minh		BS3505-1968		
	Ống				
	Ống PVC D21x1.6mm	m		6 820	
	Ống PVC D27x1.8mm	”		9 680	
	Ống PVC D34x2.0mm	”		13 530	
	Ống PVC D42x2.1mm	”		18 040	
	Ống PVC D49x2.4mm	”		23 540	
	Ống PVC D60x2.0mm	”		24 860	
	Ống PVC D90x3.8mm	”		69 520	
	Ống PVC D114x3.2mm	”		75 680	
	Ống PVC D168x7.3mm	”		249 480	
	Ống PVC D220x8.7mm	”		387 860	
	Nối trơn				
	Đường kính 21	Cái		1 760	
	Đường kính 27	”		2 420	
	Đường kính 34	”		4 070	
	Đường kính 42	”		5 610	
	Đường kính 49	”		8 690	
	Đường kính 60	”		13 420	
	Đường kính 75	”		17 380	
	Đường kính 90	”		27 500	
	Đường kính 114	”		58 080	
	Đường kính 168	”		145 860	
	Đường kính 220	”		407 220	

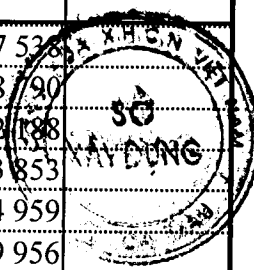
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Co 90 (90 Elbow)	Cái			
	Đường kính 21	”		2 310	
	Đường kính 27	”		3 740	
	Đường kính 34	”		5 280	
	Đường kính 42	”		8 030	
	Đường kính 49	”		12 540	
	Đường kính 60	”		20 020	
	Đường kính 75	”		30 250	
	Đường kính 90	”		49 940	
	Đường kính 114	”		115 280	
	Ống và phụ kiện nhựa Đạt Hòa (loại 2A)		TCVN 8151- 2003		
	Ống				
	Ống PVC D21x1.7mm	m		6 050	
	Ống PVC D27x1.8mm	”		7 900	
	Ống PVC D34x2.1mm	”		10 700	
	Ống PVC D42x2.1mm	”		14 950	
	Ống PVC D49x2.4mm	”		19 500	
	Ống PVC D60x2.3mm	”		23 100	
	Ống PVC D90x4.0mm	”		60 200	
	Ống PVC D114x5.0mm	”		95 700	
	Ống PVC D168x6.5mm	”		184 800	
	Ống PVC D220x8.0mm	”		299 200	
	Khâu nối				
	Đường kính 21	Cái		1 550	
	Đường kính 27	”		2 200	
	Đường kính 34	”		3 050	
	Đường kính 42	”		4 300	
	Đường kính 49	”		7 300	
	Đường kính 60	”		10 600	
	Đường kính 90	”		22 700	
	Đường kính 114	”		41 800	
	Co 90				
	Đường kính 21	Cái		1 900	
	Đường kính 27	”		2 550	
	Đường kính 34	”		4 000	
	Đường kính 42	”		6 400	
	Đường kính 49	”		9 700	
	Đường kính 60	”		14 600	
	Đường kính 90	”		34 100	
	Đường kính 114	”		64 900	
	Tê				
	Đường kính 21	Cái		2 550	
	Đường kính 27	”		3 700	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)
	Đường kính 34	”		5 500
	Đường kính 42	”		8 500
	Đường kính 49	”		13 400
	Đường kính 60	”		20 000
	Đường kính 90	”		50 600
	Đường kính 114	”		91 300
	Bít			
	Đường kính 21	Cái		650
	Đường kính 27	”		1 150
	Đường kính 34	”		1 650
	Đường kính 42	”		3 050
	Đường kính 49	”		4 400
	Đường kính 60	”		6 700
	Đường kính 114	”		26 700
	Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến			
	Ống (loại áp suất 9 bar)			
	Ống uPVC D21x1,2mm	m	BS3505-1968	5 060
	Ống uPVC D27x1,3mm	”	”	6 930
	Ống uPVC D34x1,4mm	”	”	9 240
	Ống uPVC D42x2,1mm	”	”	17 985
	Ống uPVC D49x2,4mm	”	”	23 485
	Ống uPVC D60x3,0mm	”	”	36 960
	Ống uPVC D90x4,3mm	”	”	85 030
	Ống uPVC D114x4,9mm	”	”	113 960
	Ống uPVC D168x7,3mm	”	”	249 370
	Ống uPVC D220x8,7mm	”	”	387 750
	Ống uPVC D250x11,9mm (10 bar)	”	TCVN 6151-1996; ISO 4422 1990	633 160
	Ống uPVC D280x13,4mm (10 bar)	”	”	798 710
	Ống uPVC D315x15mm (10 bar)	”	”	1 003 640
	Ống uPVC D400x19,1mm (10 bar)	”	”	1 622 720
	Khâu nối (măng song)		BS3505-1968	
	Co PVC 21	Cái		2 420
	Co PVC 27	”		3 850
	Co PVC 34	”		5 610
	Co PVC 42	”		5 830
	Co PVC 49	”		9 130
	Co PVC 60	”		14 190
	Co PVC 75 (76)	”		28 160
	Co PVC 90	”		28 820
	Co PVC 114	”		60 610

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)
	Co PVC 168	”		235 730
	Co PVC 220	”		513 790
	Co (loại 90 độ)		BS3505-1968	
	Co PVC 21	Cái		2 420
	Co PVC 27	”		3 850
	Co PVC 34	”		5 610
	Co PVC 42	”		8 470
	Co PVC 49	”		13 090
	Co PVC 60	”		21 010
	Co PVC 75 (76)	”		40 480
	Co PVC 90	”		52 250
	Co PVC 114	”		120 450
	Co PVC 168	”		395 340
	Co PVC 220	”		676 830
	Chữ Tê		BS3505-1968	
	Co PVC 21	Cái		3 190
	Co PVC 27	”		5 280
	Co PVC 34	”		8 470
	Co PVC 42	”		11 220
	Co PVC 49	”		16 830
	Co PVC 60	”		28 600
	Co PVC 75 (76)	”		54 450
	Co PVC 90	”		71 940
	Co PVC 114	”		146 960
	Co PVC 168	”		531 520
	Co PVC 220	”		900 790
	Ống và phụ tùng nhựa Tiền phong			
	Ống (loại PN10)			
	Ống HDPE D90	m	TCVN 6151-1996; ISO 4422 1990	109 700
	Ống HDPE D110	”	”	166 200
	Ống HDPE D125	”	”	209 800
	Ống HDPE D140	”	”	261 900
	Ống HDPE D160	”	”	344 200
	Ống HDPE D180	”	”	433 300
	Ống HDPE D200	”	”	543 000
	Ống HDPE D225	”	”	667 400
	Ống HDPE D250	”	”	826 900
	Ống HDPE D280	”	”	1 030 300
	Ống HDPE D315	”	”	1 312 000

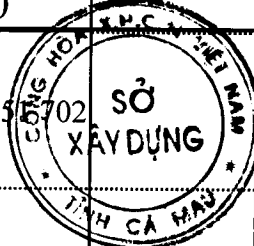
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ VAT	CHỖ ĐÓNG CHỮ
	Ống HDPE D355	”	”	1 667 300	
	Ống HDPE D400	”	”	2 118 600	
	Ống HDPE D450	”	”	2 677 100	
	Ống HDPE D500	”	”	3 329 100	
	Ống HDPE D560	”	”	4 494 700	
	Ống HDPE D630	”	”	5 682 800	
	Co 90 (loại PN10)				
	Ống HDPE D90	Cái	TCVN 6151- 1996; ISO 4422 1990	98 600	
	Ống HDPE D110	”	”	150 500	
	Ống HDPE D125	”	”	222 600	
	Ống HDPE D140	”	”	283 600	
	Ống HDPE D160	”	”	378 100	
	Ống HDPE D180	”	”	486 900	
	Ống HDPE D200	”	”	612 900	
	Ống HDPE D225	”	”	795 800	
	Ống HDPE D250	”	”	1 003 200	
	Ống HDPE D280	”	”	1 283 700	
	Ống HDPE D315	”	”	1 699 400	
	Ống HDPE D355	”	”	3 176 300	
	Ống HDPE D400	”	”	4 129 700	
	Ống HDPE D450	”	”	5 370 600	
	Ống HDPE D500	”	”	6 829 200	
	Chữ Tê		TCVN 6151- 1996; ISO 4422 1990		
	Ống HDPE D90	Cái	”	129 000	
	Ống HDPE D110	”	”	196 100	
	Ống HDPE D125	”	”	254 100	
	Ống HDPE D140	”	”	323 200	
	Ống HDPE D160	”	”	432 000	
	Ống HDPE D180	”	”	557 000	
	Ống HDPE D200	”	”	702 300	
	Ống HDPE D225	”	”	912 800	
	Ống HDPE D250	”	”	1 151 500	
	Ống HDPE D280	”	”	1 475 800	
	Ống HDPE D315	”	”	1 936 200	
	Ống HDPE D355	”	”	3 560 400	
	Ống HDPE D400	”	”	4 638 900	
	Ống HDPE D450	”	”	6 044 500	
	Ống HDPE D500	”	”	7 701 200	
16	Bồn nước				

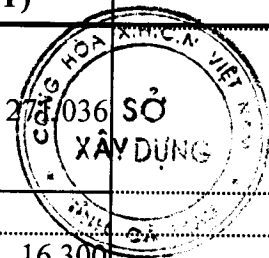
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15- 2007/TM		
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000	
	Bồn nằm 500 lít	”		2 400 000	
	Bồn đứng 1000 lít	”		3 170 000	
	Bồn nằm 1000 lít	”		3 380 000	
	Bồn đứng 1500 lít	”		4 800 000	
	Bồn nằm 1500 lít	”		5 450 000	
	Bồn đứng 2000 lít (dày 0,7mm)	”		6 500 000	
	Bồn nằm 2000 lít (dày 0,7mm)	”		6 840 000	
	Bồn đứng 2500 lít (dày 0,9mm)	”		9 720 000	
	Bồn nằm 2500 lít (dày 0,9mm)	”		11 750 000	
	Bồn đứng 3000 lít (dày 0,9mm)	”		11 500 000	
	Bồn nằm 3000 lít (dày 0,9mm)	”		11 180 000	
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)				
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000	
	Bồn nằm 500 lít	”		2 000 000	
	Bồn đứng 1000 lít	”		2 870 000	
	Bồn nằm 1000 lít	”		3 080 000	
	Bồn đứng 1500 lít	”		4 225 000	
	Bồn nằm 1500 lít	”		4 455 000	
	Bồn đứng 2000 lít	”		5 640 000	
	Bồn nằm 2000 lít	”		5 880 000	
	Bồn đứng 2500 lít	”		7 115 000	
	Bồn nằm 2500 lít	”		7 235 000	
	Bồn đứng 3000 lít	”		8 220 000	
	Bồn nằm 3000 lít	”		8 460 000	
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)				
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000	
	Bồn nằm 1000 lít	”		3 890 000	
	Bồn nằm 1500 lít	”		5 820 000	
	Bồn nằm 2000 lít	”		7 690 000	
	Bồn đứng 500 lít	”		2 220 000	
	Bồn đứng 1000 lít	”		3 670 000	
	Bồn đứng 1500 lít	”		5 550 000	
	Bồn đứng 2000 lít	”		7 420 000	
17	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao Bluescope Lysaght Việt Nam				
	Xà gỗ, thanh dàn, vít kèo				
	C40-48; chiều dày 0,53mm	m		25 295	
	C40-60; chiều dày 0,65mm	”		31 647	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	C40-75; chiều dày 0,75mm	”		37 538	
	C75-60; chiều dày 0,65mm	”		58 790	
	C75-75; chiều dày 0,80mm	”		72 188	
	C75-10; chiều dày 1,05mm	”		83 853	
	C100-75; chiều dày 0,80mm	”		94 959	
	C100-10; chiều dày 1,05mm	”		109 956	
	Thanh rui mè				
	TS 40-48; chiều dày 0,53mm	”		43 659	
	TS 40-60; chiều dày 0,65mm	”		53 823	
	TS 61-75; chiều dày 0,80mm	”		85 008	
	TS 61-10; chiều dày 1,05mm	”		98 868	
18	Tấm trần, vách các loại				
	Trần thạch cao Boral Gypsum		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635; JIS G3302&AS1397		
	Trần nổi kích thước 605x605mm (khung Firelock TEE, tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	m ²		150 000	
	Trần nổi kích thước 605x1210mm (khung Firelock TEE, tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		140 000	
	Trần chìm (khung PT CEIL mạ kẽm 0,32mm; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		135 000	
	Trần chìm (khung PT CEIL mạ kẽm 0,32mm; tấm thạch cao chống ẩm BORAL 9mm)	”		145 000	
	Trần chìm (khung SupraCEIL mạ nhôm 0,50mm; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		185 000	
	Trần chìm (khung SupraCEIL mạ nhôm 0,50mm; tấm thạch cao chống ẩm BORAL 9mm)	”		195 000	
	Trần chìm (khung XtraFLEX; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		145 000	
	Trần chìm (khung XtraFLEX; tấm thạch cao chống ẩm BORAL 9mm)	”		160 000	
	Trần chìm (khung SupraFLEX; tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL 9mm)	”		180 000	

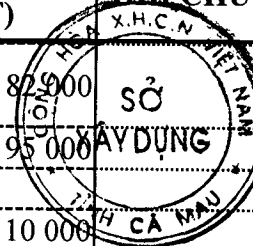
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Trần chìm (khung SupraFLEX; tấm thạch cao chống âm BORAL 9mm)	”		190 000	
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645		
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000	
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	”		138 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	”		171 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		151 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		139 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm)	”		174 000	
	Trần chìm (khung ChannelTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm)	”		154 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538 tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm)	”		181 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030 tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	”		166 000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	”		291 000	
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	”	ASTM C635-07		



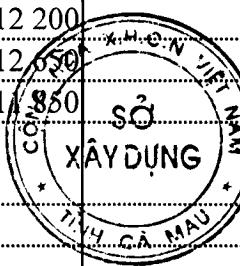
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỜNG SMARTLINE)	„		150 702	
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TUỜNG TOPLINE)	„		332 651	
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỜNG TOPLINE)	„		162 980	
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TUỜNG TOPLINE)	„		135 010	
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỜNG FINELINE)	„		140 639	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TUỜNG BASI)	„		154 088	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG BASI)	„		132 127	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	„		121 545	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	„		140 334	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG TIKI)	„		116 288	
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 51/52	„	ASTM C645- 11a	357 698	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76	”	ASTM C645-11a		
19	Nhiên liệu				
	Xăng không chì RON 92	Lít		16 300	
	Dầu DO 0.5%S	”		11 950	
	Dầu KO	”		10 700	
B	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN U MINH, HUYỆN U MINH				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		88 500	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	”		102 500	
2	Cát các loại				
	Cát vàng	m ³		165 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m ³		380 000	
	Đá 4x6	m ³		360 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 200	
	Gạch thẻ 40x80x180 loại 1	Viên		1 150	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		13 250	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		13 250	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		13 250	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		13 000	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		13 000	
6	Cừ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)				
	Cừ tràm 5m, ĐK ngọn = 4,2-4,5cm	Cây		36 500	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể
	Cừ tràm 5m, ĐK ngọn = 3,8-4,1cm	”		32 500	
C	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN THỚI BÌNH, HUYỆN THỚI BÌNH				
1	Xi măng các loại				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)			
	Xi măng Holcim PC40	”			
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		130 000	
	Cát vàng	m3		115 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		370 000	
	Đá 4x6	m3		362 000	
	Đá 0x4	m3		290 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 050	
	Gạch thẻ 40x80x180 loại 1	Viên		1 000	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		12 250	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		12 200	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		10 400	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		11 050	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		11 300	
D	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN TRẦN VĂN THỜI				
	KHU VỰC THỊ TRẤN TRẦN VĂN THỜI				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		88 000	
	Xi măng Holcim	”		96 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		108 000	
	Cát vàng	m3		118 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		387 000	
	Đá 4x6	m3		362 000	
	Đá 0x4	m3		300 000	
	Đá mi	m3		260 000	
4	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		12 625	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		12 625	
	KHU VỰC THỊ TRẤN SÔNG ĐỐC				
1	Xi măng các loại				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		82 500	
	Xi măng Holcim	„		95 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		110 000	
	Cát vàng	m3		120 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		380 000	
	Đá 4x6	m3		360 000	
	Đá 0x4	m3		260 000	
	Đá mi	m3		270 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x190 loại 1	Viên		1 000	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		13 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		13 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		11 000	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		11 650	
E	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN ĐÀM ĐƠI, HUYỆN ĐÀM ĐƠI				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		83 500	
	Xi măng Holcim PC40	„		95 000	
2	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		11 800	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		11 800	
F	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN RẠCH GỐC, HUYỆN NGỌC HIỂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		92 500	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	„		100 000	
	Xi măng Holcim	„		105 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		200 000	
	Cát vàng	m3		250 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		475 000	
	Đá 4x6	m3		455 000	
4	Sắt xây dựng các loại				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		15 500	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		15 500	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		12 500	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		12 500	
G	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN CÁI ĐÔI VÀM, HUYỆN PHÚ TÂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		90 000	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	„		93 000	
	Xi măng Holcim PC40	„		100 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		170 000	
	Cát vàng	m3		190 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		430 000	
	Đá 4x6	m3		420 000	
	Đá 0x4	m3		360 000	
4	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		13 150	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		13 150	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		11 200	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		12 100	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		12 200	
H	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN NĂM CĂN, HUYỆN NĂM CĂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		92 500	
	Xi măng Holcim PC40	„		100 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		140 000	
	Cát vàng	m3		155 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		382 000	
	Đá 4x6	m3		367 000	
	Đá 0x4	m3		360 000	
	Đá mi	m3		350 000	
4	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		14 500	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		14 500	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
K 1	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		12 200	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		12 650	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		14 850	
	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN CÁI NƯỚC, HUYỆN CÁI NƯỚC				
	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		82 000	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	„		88 000	
	Xi măng Holcim PC40	„		95 000	
	2 Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		125 000	
3	Cát vàng	m3		130 000	
	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		380 000	
	Đá 4x6	m3		360 000	
4	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		13 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		13 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		10 800	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		11 700	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		11 300	

Ghi chú:

a) Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân tại nơi bán (đối với cát, đá các loại đã bao gồm chi phí bốc xếp tư phương tiện vận chuyển thủy lên bãi chứa của nơi bán), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình.

b) Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).

c) Mức giá trong công bố **chỉ mang tính chất tham khảo** trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cụ thể (ngoài bảng công bố này, Chủ đầu tư có thể tham khảo các kênh thông tin khác theo quy định tại Thông tư 06/2016/TT-BXD). Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, sau đó lựa chọn nguồn cung cấp hiệu quả và khả thi để đưa vào công trình.

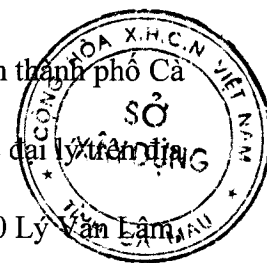
d) Mức giá công bố trên được xác định trên cơ sở bảng báo giá bán của một số đơn vị kinh doanh có khả năng cung cấp hàng với khối lượng lớn và uy tín trên thị trường như:

- Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.833.796, fax 07803.834.857.

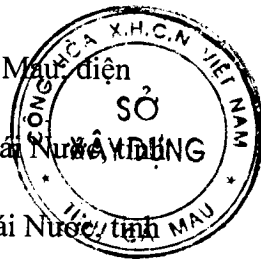
- Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam; địa chỉ Văn phòng chính 07 Đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai (nơi bán tại các cửa hàng, đại lý trên thành phố Cà Mau); điện thoại 0613.833.733 (hoặc 0909.824.210).

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại của Công ty 07103 839 461.
- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 07103 739 476.
- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.
- Cửa hàng vật liệu xây dựng Tư Giang, địa chỉ nơi bán: 124, Kênh xáng Phụng Hiệp, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.830.072.
- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 07803.834.027.
- Công ty TNHH Boral Gypsum VN, địa chỉ nơi bán: các cửa hàng VLXD trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 083.7818439.
- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 08.3915.1606 -07-09, Fax 08.3915.1604-05.
- Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 08.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 08.6267.9843.
- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 08.3829.89222 - 08.3827.5837, Fax 08.3827.5831.
- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 07803.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 07803.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 07803.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 07103.813.346, Fax: 07103.813.342.
- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 07803 860 187.
- Cửa hàng VLXD Phước Nguyên - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544, Fax 07803 861 651
- Cửa hàng VLXD Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 228 209, Fax 07803 861 651.
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.
- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, xã Lợi An, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 896 311.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Bảy Tuồng - địa chỉ nơi bán: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 889 428.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0941 782 777.
- DNTN Trần Khải - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 877 365.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 877 164.



- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 877 027.
- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm III, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.
- Cửa hàng VLXD Lê Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 483 463.
- DNTN Mai Thương - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 419 227.
- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 863 376.
- Công ty TNHH Nguyễn Việt - Cà Mau - địa chỉ nơi bán: Kinh Nam Dương, ấp 1, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 394 417.
- VLXD Hai Trong - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 941 899.
- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07802 231 253.
- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- VLXD Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 858 440.
- Ngoài ra, Liên Sở còn tham khảo một số nguồn thông tin khác để phục vụ cho việc công bố.
- đ) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giới thiệu thông tin về các sản phẩm vật liệu xây dựng; hoặc cần giải đáp các thông tin đã được công bố xin liên hệ đến số điện thoại 07806 255 003./.



SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Hữu Tảng

SỞ XÂY DỰNG



Dư Minh Hùng